

CN TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV
CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐÀ LẠT
Địa chỉ: Số 115 Quốc Lộ 20, xã Hiệp Thành, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
Điện thoại: 0633 841376 - Fax: 0633 841018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA
CỦA CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV
CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐÀ LẠT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
kèm theo
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 03 Ngõ 1295 Đường Giải Phóng- Quận Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82

Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 04 năm 2013

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4-5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2012	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2012	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Thông tin doanh nghiệp

Công ty Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt là đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4616000006 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 14 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 8 tháng 5 năm 2012 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp. Theo đó, Công ty Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt (Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam), Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh số 0100101509- 006, Công ty hoạt động theo ủy quyền của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam.

Trụ sở chính: Số 115 Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
Ngành, nghề kinh doanh

- Kinh doanh phân bón, vật tư phục vụ sản xuất (không bao gồm kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y; nguyên vật liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y), vật liệu xây dựng;
- Trồng, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu cà phê, hàng nông sản.

Ban giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Công Hoàng	Giám đốc
Ông Ngô Minh Nam	Phó Giám đốc
Bà Huỳnh Thị Thanh Bình	Kế toán trưởng

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

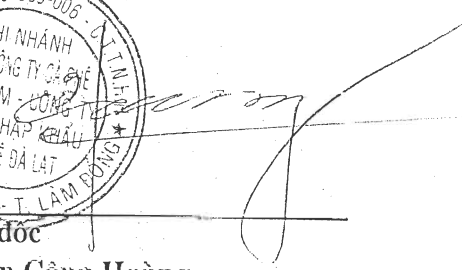
3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

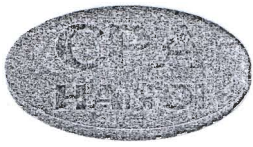
- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2012 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty.

- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Đại diện
Công ty Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt




Giám đốc
Nguyễn Công Hoàng
Lâm Đồng, ngày 21 tháng 03 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn

Website: www.cpahanoi.com

AICA

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2013

Số: 146/CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

của Công ty Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt "Chi nhánh Tổng Công ty cà phê Việt Nam"

Kính gửi:

BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐÀ LẠT

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt "Chi nhánh Tổng Công ty cà phê Việt Nam" bao gồm: Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo. Báo cáo tài chính này đã được lập ngày 21 tháng 03 năm 2013.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là tiến hành kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó báo cáo với Ban Giám đốc Công ty.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như phương pháp trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Giới hạn của cuộc kiểm toán

Trong năm tài chính 2012, Công ty Xuất nhập khẩu cà phê Đà Lạt đã thực hiện việc thanh lý hàng tồn kho để thanh toán các khoản tiền vay ngắn hạn cho Ngân hàng với tổng số lượng 942.731 kg. Tại thời điểm kiểm toán, thủ tục thanh lý hàng tồn kho của Công ty chưa cung cấp đầy đủ cho kiểm toán viên. Vì vậy, chúng tôi không đưa ra kiến gì về thủ tục cũng như quy trình thanh lý hàng tồn kho của Công ty và những ảnh hưởng của nó ảnh hưởng đến giá trị thu hồi của hàng tồn kho khi thanh lý và các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty.

Ý kiến của kiểm toán viên


Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ giới hạn của cuộc kiểm toán đã nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt đã:

- a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- b) Phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 05 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt giữ 04 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Kiểm toán viên



Lê Văn Dò

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0231/KTV



Nguyễn Ngọc Tĩnh

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0132/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		309.342.869.934	271.894.137.721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.470.743.048	3.648.211.102
1. Tiền	111	V.01	17.470.743.048	3.648.211.102
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.02	256.125.215.795	182.954.857.945
1. Phải thu khách hàng	131		3.063.553.495	633.896.864
2. Trả trước cho người bán	132		20.295.640.929	21.363.788.184
3. Phải thu nội bộ	133		239.062.131.574	146.533.055.567
4. Các khoản phải thu khác	138		17.589.947	17.311.527.405
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(6.313.700.150)	(2.887.410.075)
IV. Hàng tồn kho	140		33.410.236.586	83.406.447.287
1. Hàng tồn kho	141	V.03	33.410.236.586	83.406.447.287
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	2.336.674.505	1.884.621.387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		550.151.014	619.743.528
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.286.138.675	609.842.997
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		500.384.816	655.034.862
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.472.755.176	107.384.431.258
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		96.376.877.462	107.288.553.544
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	87.908.680.010	98.820.356.092
- Nguyên giá	222		126.267.976.094	126.009.278.591
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.359.296.084)	(27.188.922.499)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	8.279.437.612	8.279.437.612
- Nguyên giá	228		8.443.958.341	8.443.958.341
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(164.520.729)	(164.520.729)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	188.759.840	188.759.840
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		95.877.714	95.877.714
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	95.877.714	95.877.714
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		405.815.625.110	379.278.568.979

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		329.885.398.763	303.359.897.398
I. Nợ ngắn hạn	310		201.027.351.786	213.113.378.489
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	129.974.665.699	183.181.589.710
2. Phải trả người bán	312	V.10	14.850.874.259	7.963.831.918
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	42.698.772.612	20.752.576.010
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	118.851.112	72.578.880
5. Chi phí phải trả	316	V.13	12.809.835.539	718.945.676
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	576.252.321	425.756.051
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1.899.756)	(1.899.756)
II. Nợ dài hạn			128.858.046.977	90.246.518.909
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15	70.885.865.338	29.000.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	57.972.181.639	61.232.181.639
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	14.337.270
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.930.226.347	75.918.671.581
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	75.930.226.347	75.918.671.581
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		64.553.677.033	64.553.677.033
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(11.554.766)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		360.496.170	360.496.170
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		11.016.053.144	11.016.053.144
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		405.815.625.110	379.278.568.979

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	ĐVT	Thuyết minh	Số cuối năm
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	kg		78.197
2. Ngoại tệ các loại	USD		657.601

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh Bình

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 03 năm 2013



Nguyễn Công Hoàng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	129.208.070.079	328.454.421.156
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.20	129.208.070.079	328.454.421.156
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	168.843.138.409	305.397.772.287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		(39.635.068.330)	23.056.648.869
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	660.682.334	12.859.434.931
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	42.430.757.071	65.905.744.638
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.115.518.131	62.311.655.717
8. Chi phí bán hàng	24		2.933.528.807	7.532.283.084
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.204.741.403	8.921.173.532
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(92.543.413.277)	(46.443.117.454)
11. Thu nhập khác	31		14.337.270	401.840.000
12. Chi phí khác	32		-	1.445.545.525
13. Lợi nhuận khác	40		14.337.270	(1.043.705.525)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(92.529.076.007)	(47.486.822.979)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(92.529.076.007)	(47.486.822.979)

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thanh Bình

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 03 năm 2013



Giám đốc

Nguyễn Công Hoàng

CN TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV
CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 115 Quốc Lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
Điện thoại: 0633 841376 - Fax: 0633 841018

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VNĐ	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	150.679.805.857	411.906.587.037
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(110.393.939.376)	(242.867.880.550)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.687.274.343)	(2.293.553.043)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.651.699.291)	(46.492.396.003)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	148.147.439.616	12.358.501.618
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(112.705.917.246)	(21.133.488.579)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	66.388.415.217	111.477.770.480
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	641.040.740	12.859.434.931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	641.040.740	12.859.434.931
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	144.998.637.796	524.277.347.651
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(198.205.561.807)	(669.680.883.378)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53.206.924.011)	(145.403.535.727)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	13.822.531.946	(21.066.330.316)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.648.211.102	24.714.541.418
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17.470.743.048	3.648.211.102

Kế toán trưởng


Huỳnh Thị Thanh Bình

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 03 năm 2013


Giám đốc
Nguyễn Cộng Hoàng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt là đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4616000006 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 14 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 8 tháng 5 năm 2012 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp. Theo đó, Công ty Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt (Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam), Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh số 0100101509- 006, Công ty hoạt động theo ủy quyền của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam.

Công ty có trụ sở tại: Số 115 Quốc Lộ 20, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

Trồng, chế biến, bảo quản, giao nhận, thu mua, kinh doanh xuất nhập khẩu cà phê, nông sản. Kinh doanh dịch vụ, vật tư, thiết bị xăng dầu, phân bón, vật liệu xây dựng và hàng hóa phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Công ty tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
 - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
 - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
 - Chi phí bán hàng.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 2.2. *Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).
- 2.3. *Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:* Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.
- 2.4. *Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư hàng hoá tồn kho bị giảm tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm căn cứ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	8 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không phát sinh Bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 5.1 *Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:* Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Không phát sinh

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

8.3 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 1 -> 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài có lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (DVT: VND)

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.698.900.610	2.781.294.238
- Tiền gửi Ngân hàng	13.771.842.438	866.916.864
+ <i>Tiền gửi Việt Nam đồng</i>	<i>88.724.511</i>	<i>739.581.761</i>
Ngân hàng NN và PTNT chi nhánh đầu tầm tơ 2	1.454.524	90.765.306
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT chi nhánh Lâm Đồng	2.412.193	4.114.224
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT chi nhánh Đức Trọng 1	2.178.476	2.128.176
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT chi nhánh Đức Trọng 2	2.589.087	14.286.283
Ngân hàng PT TP HCM	11.407.144	11.171.613
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Đà Lạt	4.865.170	84.108.316
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Lâm Đô	6.440.260	7.653.486
Ngân hàng NN và PTNT chi nhánh Hiệp Thạnh	2.924.487	7.997.544
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam chi nhánh TP.HCM	8.904.347	8.970.349
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lâm Đồng	105.664	8.787.533
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT chi nhánh đầu tầm tơ	135.934	135.934
Ngân hàng VIB	4.320.507	4.302.356
Ngân hàng BIDV chi nhánh Lâm Đồng 1	1.990.100	12.245.524
Ngân hàng BIDV chi nhánh Lâm Đồng	7.078.644	191.319.960
Ngân hàng Techcombank chi nhánh Lâm Đồng	1.223.503	20.491.579
Ngân hàng Quân đội - CN Khánh Hòa	6.779.703	21.117.447
Ngân hàng Sacombank	1.309.910	1.077.400
Ngân hàng NN và PTNT chi nhánh huyện Lâm Hà	1.102.800	246.908.731
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Khánh Hòa	12.581.025	1.000.000
Ngân hàng TMCP á Châu	7.921.033	1.000.000
Ngân hàng VIB chi nhánh Đồng Nai	1.000.000	-
+ <i>Tiền gửi Ngoại tệ (USD)</i>	<i>13.683.117.927</i>	<i>127.335.103</i>
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT chi nhánh Lâm Đồng	4.255.021	4.249.745
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT chi nhánh Đức Trọng	8.903.088.194	13.029.789
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Đà Lạt	7.430.955	6.548.948
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam chi nhánh TP.HCM	4.385.056	4.385.960
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Lâm Đồng	14.456.000	16.960.032
Ngân hàng VIB chi nhánh Lâm Đồng	16.015.792	16.158.571
Ngân hàng Quân Đội Khánh Hòa	5.594.352	5.213.457
Ngân hàng Techcombank chi nhánh Lâm Đồng	4.674.359.664	10.462.946
Ngân hàng NN và PTNT chi nhánh đầu tầm tơ	24.113.379	20.927.974
Ngân hàng NN và PTNT chi nhánh huyện Lâm Hà	18.700.490	18.679.384
Ngân hàng NN và PTNT Khánh Hòa	10.719.024	10.718.297
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	17.470.743.048	3.648.211.102
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1 <i>Phải thu khách hàng</i>	<i>3.063.553.495</i>	<i>633.896.864</i>
Nhà máy cà phê biên hoà	2.433.899	2.433.899
CofiRoaster S.A	768.029.584	-
Công ty CP DV XNK Cà phê	495.075	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty CP Sữa Việt nam	567.890	-
Missui & Cold	1.663.127.047	-
Công ty TNHH ngày sáng	538.880.000	538.880.000
Công ty CP công nghệ sinh học Rừng Hoa Đà Lạt	-	1.500.000
Tổng Công ty cà phê Việt Nam	80.000.000	80.000.000
Công ty CP cà phê Việt An	10.020.000	10.020.000
Công ty CP sữa Việt Nam	-	495.075
Công ty chế biến cung ứng XNK cà phê	-	567.890
2.2 Trả trước cho người bán	20.295.640.929	21.363.788.184
Công ty TNHH An Mai	-	19.000.000
Nguyễn Văn Bình	250.000.000	-
Nguyễn Văn Quý	-	48.400.000
Nguyễn Văn Hưng	620.033.333	500.000.000
Trạm TM chế biến cà phê Bảo Lộc	135.193.045	142.873.886
Bùi Thanh Tùng	32.904.000	32.904.000
Nguyễn Thị Tám	-	24.346.055
Chi nhánh Công ty tại TP HCM	10.533.000	10.533.000
Công ty TNHH thương hiệu Con Ong	-	52.071.090
Công ty TV SHTT & TR ngày nay Lê Gia	-	6.683.600
Công ty CP môi giới thương mại Châu á	446.784	3.636.361
Công ty cà phê EA KTUR	5.670.000	5.670.000
Chu Văn Tư	3.426.825	3.426.825
Tổ thu mua chế biến cà phê Đắk Lắk	30.000.000	30.000.000
Đặng Thị Thu Hà	15.000.000	20.000.000
Chi nhánh điện Lâm Hà	11.939.500	11.939.500
Công ty cà phê dịch vụ đường 9	20.302.463	20.302.463
Công ty TNHH thương mại Gia Thịnh	41.904.500	4.256.000
Công ty CP Nông nghiệp Lý Tưởng	-	245.788.412
Công ty TNHH MTV Maico Đà Lạt	-	6.000.000
Công ty cà phê 715C	-	1.012.723.814
Nông trường IAGrai	26.017.758	26.017.758
Công ty cà phê EaBá	1.776.349.570	1.485.456.538
Phạm Văn Hải	20.000.000	20.000.000
Trạm TM chế biến cà phê Phi Liêng	134.961.079	134.961.079
Cơ khí Quang Minh	1.350.000	59.950.000
DNTN Tiến Hiếu	43.370.000	43.370.000
Võ Thị Túy Ngân	100.000.000	100.000.000
Vũ Thị Thanh	200.193.175	200.193.175
Nguyễn Văn Tuấn	3.000.000	5.000.000
Công ty TNHH MTV Vinacafe Quảng Trị	5.774.820.150	6.050.058.881
Võ Văn Chi	68.400.000	68.400.000
Ban Quản lý dự án Nhà máy chế biến cà phê CLC	10.969.825.747	10.969.825.747
2.3 Phải thu nội bộ	239.062.131.574	146.533.055.567
Phải thu Tổng công ty Cà phê	239.062.131.574	146.533.055.567
2.4 Phải thu khác	17.589.947	17.311.527.405
Tài sản thiếu chờ xử lý	17.589.947	17.311.527.405
2.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.313.700.150)	(2.887.410.075)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tổng cộng		
	256.125.215.795	182.954.857.945
3. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	742.005.350	645.871.928
- Chi phí SX, KD dở dang	-	11.422.725.066
- Thành phẩm	17.046.072.926	32.509.791.401
- Hàng hoá	14.140.397.628	34.639.645.997
- Hàng gửi đi bán	1.481.760.682	4.188.412.895
Cộng	33.410.236.586	83.406.447.287
4. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	550.151.014	619.743.528
Thuế GTGT được khấu trừ	1.286.138.675	609.842.997
Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)	500.384.816	655.034.862
Cộng	2.336.674.505	1.884.621.387

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	66.083.142.634	57.396.075.454	2.238.357.582	291.702.921	-	126.009.278.591
- Mua trong năm						-
- XDCB hoàn thành						-
- Tặng khác	245.788.412			12.909.091		258.697.503
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	66.083.142.634	57.641.863.866	2.238.357.582	304.612.012	-	126.267.976.094
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.710.805.526	15.736.334.153	1.498.701.598	243.081.222	-	27.188.922.499
- Khấu hao trong năm	5.037.488.784	5.912.394.087	203.556.912	16.933.802		11.170.373.585
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	14.748.294.310	21.648.728.240	1.702.258.510	260.015.024	-	38.359.296.084
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	56.372.337.108	41.659.741.301	739.655.984	48.621.699	-	98.820.356.092
- Tại ngày cuối năm	51.334.848.324	35.993.135.626	536.099.072	44.596.988	-	87.908.680.010

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán	Chi phí thành lập doanh nghiệp	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	8.443.958.341	-	-		-	8.443.958.341
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	8.443.958.341	-	-		-	8.443.958.341
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	164.520.729	-	-		-	164.520.729
- Khấu hao trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	164.520.729	-	-		-	164.520.729
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	8.279.437.612	-	-		-	8.279.437.612
- Tại ngày cuối năm	8.279.437.612	-	-		-	8.279.437.612

7. Chi phí XDCB dở dang:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	188.759.840	188.759.840
Chi phí tư XDCB dở dang	188.759.840	188.759.840
Cộng	188.759.840	188.759.840
8. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn (Chờ phân bổ)	95.877.714	95.877.714
Cộng	95.877.714	95.877.714
9. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	129.974.665.699	183.181.589.710
Vay ngắn hạn Ngân hàng	129.974.665.699	172.516.800.000
Ngân hàng NN & PTNT - CN Dầu tầm tơ (1)	7.078.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT - Đức Trọng (2)	71.820.000.000	74.720.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (3)	46.476.665.699	88.100.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (4)	4.600.000.000	4.696.800.000
Vay ngắn hạn cá nhân	-	10.664.789.710
Nguyễn Thị Bích Tâm	-	120.000.000
Hoàng Mỹ Linh	-	10.544.789.710
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	129.974.665.699	183.181.589.710

(1). Khoản vay ngắn hạn tại NH NN & PTNT Dầu tầm tơ, số tiền 7.080.000.000 đồng căn cứ Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD ký ngày 08/06/2012. Thời hạn cho vay 12 tháng lãi suất cho vay 14%/năm. Mục đích vay để thanh toán chi phí thu mua cà phê. Tài sản đảm bảo theo giấy uỷ quyền số 403/TCT-HĐTV/UQ.

(2). Khoản vay ngắn hạn tại NH NN & PTNT Đức Trọng, số tiền 71.820.000.000 đồng căn cứ Hợp đồng số 01/HĐTD ký ngày 01/12/2010. Theo đó, hạn mức tín dụng cho vay là 230.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng tại thời điểm vay cộng với tỷ lệ quy định. Thời hạn cấp hạn mức trong 24 tháng. Mục đích vay để thanh toán chi phí thu mua cà phê. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là Quyền sử dụng đất, công trình xây dựng máy móc thiết bị, hàng hoá cà phê, và cam kết trả nợ thay của tổng công ty cà phê theo giấy uỷ quyền số 826/TCT-TGD/UQ.

(3). Khoản vay ngắn hạn tại NHTMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Lâm Đồng, số tiền 46.476.665.699 đồng, căn cứ Hợp đồng số 01.11HĐTD-PN/SHB ngày 17/06/2011. Theo đó, hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng, lãi suất cho vay tùy thuộc vào thời điểm giải ngân. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh cà phê. Tài sản đảm bảo là hàng hoá cà phê, và các quyền đòi nợ theo hợp đồng xuất khẩu.

(4). Khoản vay ngắn hạn tại NHTMCP Quân Đội CN Khánh Hoà, số tiền 4.600.000.000 đồng, căn cứ Hợp đồng số LD 1216700369 ký ngày 15/06/2012. Lãi suất cho vay tùy thuộc vào thời điểm giải ngân. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh cà phê. Tài sản đảm bảo là hàng hoá cà phê, và các quyền đòi nợ theo hợp đồng xuất khẩu.

10. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM Thái An Thịnh	29.547.000	29.547.000
Doanh nghiệp Tiến Đại	319.320.000	-
Lý Minh Thành	-	1.012.720.252
Công ty Cổ phần Anh Linh	625.349.544	1.800.000
Công ty TNHH Duy Hoàng	1.500.000	-
Công ty TNHH giám định cà phê	62.484.238	-
Nguyễn Thị Tám	511.379.147	-
Công ty Cổ phần DV bảo vệ 11.3	33.495.000	23.540.000
Công ty Cổ phần khử trùng Việt Nam	-	1.430.000
Cơ sở kinh doanh Vũ Thủy Dung	-	124.523.715
Công ty TNHH DV TM & SX Duy	-	1.500.000
Điện lực Đức Trọng	35.156.814	35.156.814
Công ty giám định và khử trùng FCC	8.890.038	8.029.354
Công ty TNHH Hoàng Đạo	67.053.600	67.053.600
Lý Hoàng Trung Thắng	68.500.000	168.510.800
La Mẫn	-	175.848.119
Lê Thị Lệ Chiêu	6.720.000	6.270.000
Công ty TNHH TM-DV Linh Long	-	135.450.000
DNTN thiết bị khí nén NA	1.375.000	1.825.000
Công ty TNHH Như Linh	917.482.314	862.926.314
Công ty TNHH MTV cà phê 715A	14.966.535	14.966.535
Nguyễn Thị Thoa	296.511.700	-
Cửa hàng VLXD Sơn Hải	19.389.200	19.389.200
Công ty TNHH Tân Quốc Hưng	25.080.000	-
Công ty TNHH SX&TM Trọng Nghĩa	6.539.411.914	-
Bùi Thanh Tùng + Giang	7.723.900	7.723.900
Công ty Cổ phần cơ khí Vina	-	116.733.000
Võ Văn Chi	110.650.000	-
Ban Quản lý dự án Nhà máy chế biến cà phê CLC	5.148.888.315	5.148.888.315
Cộng	14.850.874.259	7.963.831.918

11. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
CofiRoaster S.A	-	536.694.654
Công ty TNHH TM Khải Viên	-	44.110.785
Công ty Cổ phần XNK KD bất động sản Minh	-	57.132.053
Noble Resources SA	-	1.528.988.895
Công ty TNHH Thành Dung	-	28.692.240
Trung tâm XNK VINACAFE	22.809.709.690	18.536.890.162
Công ty DV XNK cà phê II	20.067.221	20.067.221
Công ty CP sản xuất dịch vụ XNK -Hà Nội	18.351.874.600	-
Innicativas Commerricales Navarrs,SA	1.517.121.101	-
Cộng	42.698.772.612	20.752.576.010

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Thuế Thu nhập cá nhân	118.851.112	72.578.880
Cộng	118.851.112	72.578.880
13. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	12.809.835.539	718.945.676
Cộng	12.809.835.539	718.945.676
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
* Kinh phí công đoàn	40.577.442	84.993.357
* Bảo hiểm xã hội, BHYT	272.208.881	-
* Bảo hiểm thất nghiệp	19.086.192	-
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	244.379.806	340.762.694
Chi phí khánh thành nhà máy	159.371.683	159.371.683
Ký quỹ thực hiện hợp đồng DA	36.370.000	36.370.000
Dự trừ chi phí chế biến cà tươi ra nhân xô	11.693.615	79.756.855
Tổ thu mua Hoàng Trung Hải	9.000.000	9.000.000
Phải trả khác	27.944.508	56.264.156
Cộng	576.252.321	425.756.051
15. Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả dài hạn Tổng Công ty	70.885.865.338	29.000.000.000
Cộng	70.885.865.338	29.000.000.000
16. Vay và nợ dài hạn:	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	57.972.181.639	61.232.181.639
Vay Ngân hàng NN & PTNT Dầu tầm tơ (*)	56.740.000.000	60.000.000.000
Nguồn vốn vay AFD	1.232.181.639	1.232.181.639
b. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	57.972.181.639	61.232.181.639

(*). Khoản vay Ngân hàng NN & PTNT Dầu tầm tơ số tiền 56.740.000.000 đồng là khoản vay được bàn giao từ Chi nhánh Ngân hàng NN& PTNT tỉnh Khánh Hòa theo Biên bản bàn giao ngày 14 tháng 05 năm 2012 giữa Ngân hàng NN & PTINT Khánh Hòa, Ngân hàng NN & PTNT Dầu Tầm tơ và Chi nhánh Tổng Công ty cà phê Việt Nam (Công ty XNK Cà phê Đà Lạt).

Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là:

- Quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng với tổng diện tích là 42.318m².

- Tài sản gắn liền với đất: Toàn bộ nhà xưởng, kho nguyên liệu, máy móc thiết bị thuộc dự án "Xây dựng nhà máy chế biến cà phê chất lượng cao Lâm Đồng".

CN TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV
 CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 115 Quốc Lộ 20, xã Hiệp Thành, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

Điện thoại: 0633 841376 - Fax: 0633 841018

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31/12/2012

17. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	64.553.677.033	(11.554.766)	360.496.170		11.016.053.144	75.918.671.581
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước	-					-
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước		-				-
- Lỗ trong năm trước	-	-				-
- Giảm khác						-
2. Số dư cuối năm trước	64.553.677.033	(11.554.766)	360.496.170		11.016.053.144	75.918.671.581
3. Số dư đầu năm nay	64.553.677.033	(11.554.766)	360.496.170		11.016.053.144	75.918.671.581
- Tăng vốn trong kỳ này		11.554.766				11.554.766
- Lãi trong kỳ	-		-			-
- Tăng khác				92.529.076.007		92.529.076.007
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-			-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	92.529.076.007		92.529.076.007
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm nay	64.553.677.033	-	360.496.170	-	11.016.053.144	75.930.226.347

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

	Năm nay	Năm trước
18. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	129.208.070.079	328.454.421.156
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	129.208.070.079	328.454.421.156
19. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	129.208.070.079	328.454.421.156
21. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hoá và dịch vụ	168.843.138.409	305.397.772.287
Cộng	168.843.138.409	305.397.772.287
22. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	641.040.740	2.466.284.445
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.641.594	10.393.150.486
Cộng	660.682.334	12.859.434.931
23. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	42.115.518.131	63.658.859.776
Chi phí tài chính khác	315.238.940	2.246.884.862
Cộng	42.430.757.071	65.905.744.638
24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	4.022.852.849	61.699.296.126
Chi phí nhân công	2.330.632.588	3.373.643.001
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.170.373.585	7.102.211.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.514.272.723	1.401.326.403
Chi phí bằng tiền khác	13.462.173.173	8.949.011.992
Cộng	33.500.304.918	82.525.488.742

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Danh sách các bên liên quan với Công ty XNK Cà phê Đà Lạt "Chi nhánh Tổng Công ty cà phê Việt Nam.

- Tên tổ chức/ Cá nhân

Mối quan hệ

1 Chi nhánh Miền Bắc - Tổng Công ty Cà phê VN	Đơn vị trực thuộc
2 Trung tâm Xuất nhập khẩu VINACAFE	Đơn vị trực thuộc
3 Công ty Cà phê 331	Đơn vị trực thuộc
4 Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam tại Đắk Lắk	Đơn vị trực thuộc

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

5 Công ty Cà phê Buôn Hồ	Đơn vị trực thuộc
6 Công ty Cà phê IASAO 1	Đơn vị trực thuộc
7 Công ty Cà phê IASAO 2	Đơn vị trực thuộc
8 Công ty Cà phê 706	Đơn vị trực thuộc
9 Công ty Cà phê 719	Đơn vị trực thuộc
10 Công ty Cà phê Đăk Đoa	Đơn vị trực thuộc
11 Trung tâm sản xuất Giống lúa lai	Đơn vị trực thuộc
12 Công ty Cà phê Đăk Uy	Đơn vị trực thuộc
13 Công ty Xuất nhập khẩu Cà phê Đăk Hà	Đơn vị trực thuộc
14 Công ty Kinh doanh tổng hợp VINACAFE Quy Nhơn	Đơn vị trực thuộc

	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số tiền (đồng)</u>
- Bán hàng hóa, dịch vụ		
Trung tâm XNK VINACAFE	Thuế GTGT	161.191.825
- Chi phí hoạt động tài chính		
Trung tâm XNK VINACAFE	Lãi trả chậm	4.096.793.543

1.2 Số dư công nợ với bên liên quan

* Các khoản phải thu	<u>Tại ngày 31/12/2012</u>	
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam	Công nợ	80.000.000
Phải thu nội bộ		
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam	Lỗ lũy kế	239.062.131.574
* Các khoản phải trả		
Trung tâm XNK Vinacafe	Công nợ	22.809.709.690
* Vay dài hạn		
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam	Vay	1.232.181.639

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội và đã được điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 17 tháng 11 năm 2012.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo.

4. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

5. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	23,77%	28,31%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	76,23%	71,69%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	81,29%	79,98%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	18,71%	20,02%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,23	1,25
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,54	1,28
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,09	0,02
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-71,61%	-14,46%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-71,61%	-14,46%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-22,80%	-12,52%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-22,80%	-12,52%

Kế toán trưởng


Huỳnh Thị Thanh Bình

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 03 năm 2013

Giám đốc




Nguyễn Công Hoàng